

Số: 818/QĐ-UBND

TP. Tuyên Quang, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-SGTVT ngày 07/3/2023 của Giám đốc Sở giao thông vận tải Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ (lần 2);

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 58/TB-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc thu hồi công trình Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3);

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 08/8/2023; Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 01/11/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 1067/TTr-TNMT ngày 28/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích **72.888,5 m²** đất do tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm để thực hiện dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3), trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 68.790,0 m², gồm:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 6.729,8 m²
- Đất trồng cây lâu năm: 47.720,3 m²
- Đất trồng lúa nước còn lại: 5.583,3 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 3.880,9 m²
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.867,6 m²
- Đất rừng sản xuất: 3.008,1 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.098,5 m², gồm:

- Đất ở tại đô thị: 206,2 m²
- Đất ở tại nông thôn: 736,3 m²
- Đất giao thông: 2.098,0 m²
- Đất thủy lợi: 91,0 m²
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 967,0 m²

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ để thu hồi đất để xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 6) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 27/12/2023 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (Chủ đầu tư), Ủy ban nhân dân xã Kim Phú, Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở (nếu có) đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất).

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) của người có đất bị thu hồi khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất) do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang (Chủ đầu tư), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Phú, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./v

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Ủy ban nhân dân tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (Báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch UBND thành phố
- Các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở TN&MT;
- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao thành phố;
- Hội đồng bồi thường, HT & TĐC thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang (Đề thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã Kim Phú;
- Ủy ban nhân dân phường Mỹ Lâm;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất xây dựng công trình;
- CVP, các PCVP HĐND - UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT (ĐC 60 b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Thị Toàn

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG TỪ KHU DU LỊCH SUỐI KHOẢNG MỸ LÂM ĐẾN QUỐC LỘ 2D KẾT NỐI VỚI CAO TỐC TUYỀN QUANG - PHÚ THỌ (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số: 818/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị tính m²

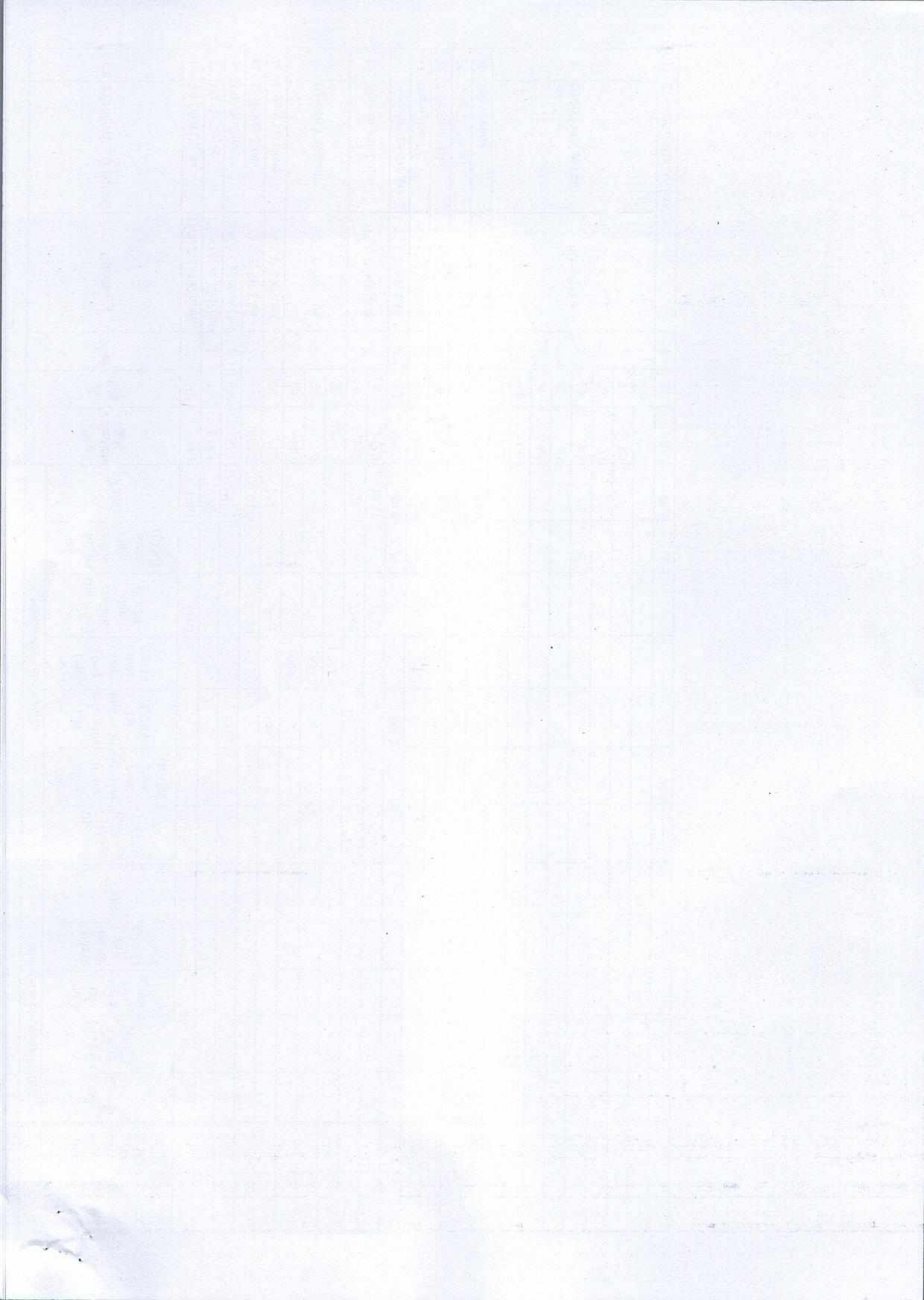
STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú		
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất sông, ngòi, suối (SON)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	CỘNG = A+B				72.888,5	68.790,0	6.729,8	47.720,3	3.008,1	5.583,3	3.880,9	1.867,6	4.098,5	206,2	736,3	2.098,0	91,0	967,0		
A	PHƯỜNG MỸ LÂM				43.056,8	40.701,8	6.467,1	28.384,2	186,1	2.947,7	1.686,5	1.030,2	2.355,0	206,2		1.419,9	72,2	656,7		
I	Hộ gia đình, cá nhân				28.187,1	27.980,9	6.467,1	15.663,3	186,1	2.947,7	1.686,5	1.030,2	206,2	206,2						
1	Đặng Thanh Hương	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	26	551,2	551,2		551,2												
2	Đinh Văn Kính	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	53	1038,6	1.038,6	1.038,6													
3	Đoàn Thị Tèo	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	59	261,9	261,9	261,9													
				62	605,2	605,2	605,2													
5	Nguyễn Đức Cường	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	23	78,5	78,5				78,5										
6	Nguyễn Đức Quý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	25	234,2	234,2		234,2												
				27	5,6	5,6		5,6												
8	Nguyễn Kim Phú	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	58	615,2	615,2	615,2													
9	Nguyễn Mạnh Phúc	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	17	643	643,0				643,0										
				18	130,4	130,4				130,4										
11	Nguyễn Thị Biên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	15	17,7	17,7	17,7													
12	Nguyễn Thị Nga	Tổ 2	2	72	389,5	339,5		339,5					50,0	50,0						
				37	344,4	344,4		344,4												
13	Nguyễn Thị Thanh	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	39	8,5	8,5		8,5												
15	Nguyễn Văn Ba	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	77	48,7	48,7		48,7												
16	Nguyễn Văn Bằng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	41	314,2	314,2						314,2								
				43	615,8	615,8						615,8								
18	Nguyễn Văn Biên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	57	596,9	596,9	596,9													
19	Nguyễn Văn Bình	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	52	358,3	358,3	358,3													
				2	75	127,5	127,5		127,5											
				2	79	127,9	127,9		127,9											
22	Nguyễn Văn Hà	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	44	681,6	681,6		681,6												
23	Nguyễn Văn Kiên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	82	186,1	186,1			186,1											
24	Nguyễn Văn Luận	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	1	2401,9	2.401,9		2.401,9												
				2	56,3	56,3		56,3												
26	Nguyễn Văn Nhiên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	56	824,0	824,0	824,0													

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú				
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)		
27	Nguyễn Văn Quỳnh	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	12	256,8	256,8				256,8											
				13	1312,3	1.312,3															
29	Nguyễn Văn Sỹ (chè)	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	38	406,2	406,2		406,2													
30	Nguyễn Văn Thạch	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	101	89,8	89,8				89,8											
				62	10,2	10,2				10,2											
				64	244,5	244,5				244,5											
				68	217,6	217,6				217,6											
				70	12,2	12,2				12,2											
				71	106,8	106,8		106,8													
				27	124,5	124,5				124,5											
37	Nguyễn Văn Tuấn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	74	310,9	267,9		267,9				43,0	43,0								
38	Những người hưởng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Thanh và bà Nguyễn Thị Kỳ	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	60	773,8	773,8	773,8														
				74	370,1	370,1		370,1													
				75	33,7	33,7		33,7													
				76	3382,5	3.382,5		3.382,5													
42	Phạm Thị Hoài	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	21	566,6	566,6				566,6											
43	Phạm Văn Hùng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	40	614,8	614,8		614,8													
44	Phạm Văn Thi	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	61	151,5	151,5				151,5											
45	Quan Thị Noóng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	77	117,4	117,4				117,4											
				63	9,6	9,6	9,6														
				66	166,7	166,7	166,7														
				68	726,7	726,7	726,7														
				69	50	50,0		50,0													
				70	2035,9	1.922,7		1.922,7						113,2	113,2						
51	Trần Đình Hiền	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	59	92,8	92,8		92,8													
52	Trần Thị Hoàng	Tổ 6, P. Mỹ Lâm	1	78	333,8	333,8		333,8													
53	Trần Thị Lục	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	71	483,6	483,6		483,6													
				72	22,6	22,6		22,6													
				73	1982,1	1.982,1		1.982,1													
56	Trần Thị Quý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	65	211,8	211,8	211,8														
				67	260,7	260,7	260,7														
58	Trần Trung Tuyển	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	16	131,0	131,0				131,0											
				19	100,2	100,2						100,2									
				24	440,7	440,7				440,7											

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú				
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, suối (SON)		
61	Trịnh Văn Siễn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	46	598,4	598,4		598,4													
62	Trịnh Văn Soạn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	32	68,0	68,0		68,0													
63	Vũ Ngọc Hường	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	22	107,2	107,2				107,2											
II	Đất tổ chức				14869,7	12.720,9		12.720,9				2.148,8		1.419,9	72,2	656,7					
1	UBND phường Mỹ Lâm	Mỹ Lâm	1	10	267,8							267,8									
			1	28	75								75,0		75,0						
			1	31	439,8								439,8		439,8						
			1	34	2773,8	2.773,8		2.773,8													
			1	35	511,2	511,2		511,2													
			1	36	83,9								83,9		83,9						
			1	50	64,1								64,1		64,1						
			1	54	76,6								76,6		76,6						
			1	55	25,9								25,9			25,9					
			1	61	5,6								5,6					5,6			
			1	64	383,3								383,3					383,3			
			2	5	184,8								184,8		184,8						
			2	67	46,3								46,3			46,3					
			1	29	3299,5	3.299,5		3.299,5													
			1	33	826,6	826,6		826,6													
			1	30	10,6	10,6		10,6													
			2	98	45,7								45,7		45,7						
2	99	26,3								26,3		26,3									
2	Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm		1	47	3524,2	3.524,2		3.524,2													
				49	1020,3	1.020,3		1.020,3													
				42	754,7	754,7		754,7													
				45	52,3								52,3		52,3						
				48	371,4								371,4		371,4						
B	XÃ KIM PHÚ				29831,7	28088,2	262,7	19336,1	2822,0	2635,6	2194,4	837,4	1743,5	736,3	678,1	18,8	310,3				
I	Hộ gia đình, cá nhân				28733,9	25175,6	262,7	19336,1	2822	2635,6	2103,8	837,4	736,3	736,3							
1	Âu Văn Tấn	Thôn 17, xã Kim Phú	1	1	80,1	80,1				80,1											
2	Bùi Thị Sen	Thôn 24, xã Kim Phú	2	103	61,4	61,4					61,4										
				104	307,7	307,7				307,7											
				18	1271,6	1.271,6		1.271,6													
				19	1194,4	1.140,4		1.140,4				54,0		54,0							
7	Đặng Đình Cường	Thôn 24, xã Kim Phú	2	10	1019,7	1.019,7		1.019,7													

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú			
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)	
8	Lương Thị Hoàn	Thôn 26, xã Kim Phú	4	87	1809,7	1.722,7		1.722,7				87,0	87							
				97	231,7	231,7					231,7									
10	Lý Thị Bình	Thôn 17, xã Kim Phú	1	3	179,5	179,5	179,5													
11	Lý Văn Thư	Thôn 17, xã Kim Phú	1	4	418,7	418,7			418,7											
12	Nguyễn Thị Lan	Thôn 24, xã Kim Phú	2	105	150,8	145,8						5,0	5,0							
13	Nguyễn Văn Biên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	14	1311,1	1.311,1		1.311,1												
14	Nguyễn Văn Chiến	Thôn 24, xã Kim Phú	2	16	63,3	63,3		63,3												
15	Nguyễn Văn Hoan	Thôn 24, xã Kim Phú	2	58	708,3	658,3		658,3				50,0	50,0							
16	Nguyễn Văn Lợi	Thôn 24, xã Kim Phú	2	96	362,9	362,9		362,9												
17	Nguyễn Văn Nhiên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	95	75,8	75,8		75,8												
18	Nguyễn Văn Quỳnh	Thôn 17, xã Kim Phú	1	8	302,9	302,9				302,9										
19	Nguyễn Văn Tân	Thôn 26, xã Kim Phú	5	30	1.412,6	1.012,6		1.012,6				400,0	400							
				31	136,7	136,7				136,7										
				32	80,5	80,5		80,5												
				33	83,2	83,2	83,2													
				94	58,9	58,9		58,9												
				95	187,9	187,9		187,9												
				96	98,0	98,0				98,0										
				97	50,9	50,9				50,9										
27	Nguyễn Văn Thực	Thôn 24, xã Kim Phú	2	24	901,3	823,3		823,3				78,0	78,0							
28	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	94	233,2	233,2		233,2												
29	Nịnh Văn Phú	Thôn 17, xã Kim Phú	1	6	21,5	21,5				21,5										
30	Phạm Đức Thủy	Thôn 24, xã Kim Phú	2	15	1184,2	1.184,2		1.184,2												
31	Phạm Thị Xuân	Thôn 24, xã Kim Phú	2	7	1934,9	1.934,9		1.934,9				469,0								
				9	469	469,0														
				11	322	322,0				322,0										
				12	40,6	40,6				40,6										
				13	132,8	132,8		132,8												
36	Phương Văn Cầm	Thôn 17, xã Kim Phú	1	7	196,6	196,6				196,6										
37	Trần Đức Ký	Thôn 17, xã Kim Phú	1	5	170,8	170,8				170,8										
38	Trần Văn Chiến	Thôn 17, xã Kim Phú	1	79	78,9	78,9				78,9										
39	Trần Văn Thắng	Thôn 17, xã Kim Phú	1	80	271,8	271,8				271,8										
40	Trần Xuân Ý	Thôn 24, xã Kim Phú	2	55	1619,8	1.557,5		1.557,5				62,3	62,3							
41	Trương Thị Tùng	Thôn 17, xã Kim Phú	1	2	312,7	312,7				312,7										

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú			
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)	
42	Vũ Đình Quyền	Thôn 24, xã Kim Phú	2	60	444,1	444,1		444,1												
43	Vũ Thị Tuyết	Thôn 16, xã Kim Phú	1	11	919,4	919,4				919,4										
44	Vũ Văn Tuy	Thôn 24, xã Kim Phú	2	63	131,2	131,2			131,2											
45	Đình Văn Kính	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	17	1002,0	1.002,0		1.002,0												
46	Lương Thị Dung	Tổ 3, P. Mỹ Lâm	2	78	251,3	251,3		251,3												
47	Nguyễn Văn Bình	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	80	609,7			609,7												
				81	937,5			937,5												
				86	1274,8			1.274,8												
50	Nguyễn Văn Luận	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	3	324,2	324,2		324,2												
				8	152,7	152,7		152,7												
52	Nguyễn Văn Thành	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	102	689,2	689,2			689,2											
53	Phạm Văn Tý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	73	85,6	85,6		85,6												
54	Trần Đình Hiền	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	66	265,0	265,0			265,0											
55	Trần Thị Nhật	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	6	1548,1	1.548,1		1.548,1												
II	Đất tổ chức				1097,8	90,6				90,6	1.007,2			678,1	18,8	310,3				
1	UBND xã Kim Phú	Kim Phú	2	1	9	310,3						310,3					310,3			
					106	135							135,0			135,0				
					4	174,3								174,3			174,3			
					23	63								63,0			63,0			
					69	18,8								18,8			18,8			
					76	37								37,0			37,0			
					97	215,9								215,9			215,9			
	100	52,9								52,9			52,9							
2	Cộng đồng dân cư thôn 25		4	28	90,6	90,6				90,6										



Số: 1067 /TTr-TNMT

TP. Tuyên Quang, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch
suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường
cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-SGTVT ngày 07/3/2023 của Giám đốc Sở giao thông vận tải Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (lần 2);

Căn cứ Thông báo thu hồi đất số 58/TB-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang về việc thu hồi công trình Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3);

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 08/8/2023; Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 01/11/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 58/TTr-TTPTQĐ ngày 28/12/2023, Phòng Tài nguyên và Môi

trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **72.888,5 m²** đất do tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm để thực hiện dự án Xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 3), trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 68.790,0 m², gồm:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 6.729,8 m²
- Đất trồng cây lâu năm: 47.720,3 m²
- Đất trồng lúa nước còn lại: 5.583,3 m²
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 3.880,9 m²
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.867,6 m²
- Đất rừng sản xuất: 3.008,1 m²

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.098,5 m², gồm:

- Đất ở tại đô thị: 206,2 m²
- Đất ở tại nông thôn: 736,3 m²
- Đất giao thông: 2.098,0 m²
- Đất thủy lợi: 91,0 m²
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 967,0 m²

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

2. Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ để thu hồi đất để xây dựng đường từ Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (đợt 6) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 27/12/2023 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Vượng

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG TỪ KHU DU LỊCH SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM ĐẾN QUỐC LỘ 2D KẾT NỐI VỚI CAO TỐC TUYẾN QUANG - PHÚ THỌ (ĐỢT 3)

(Kèm theo Tờ trình số 1067/TT-Tr-TNMT ngày 28/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)

Đơn vị tính m²

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú	
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	CỘNG = A+B				72.888,5	68.790,0	6.729,8	47.720,3	3.008,1	5.583,3	3.880,9	1.867,6	4.098,5	206,2	736,3	2.098,0	91,0	967,0	
A	PHƯỜNG MỸ LÂM				43.056,8	40.701,8	6.467,1	28.384,2	186,1	2.947,7	1.686,5	1.030,2	2.355,0	206,2		1.419,9	72,2	656,7	
1	Hộ gia đình, cá nhân				28.187,1	27.980,9	6.467,1	15.663,3	186,1	2.947,7	1.686,5	1.030,2	206,2	206,2					
1	Đặng Thanh Hương	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	26	551,2	551,2		551,2											
2	Đình Văn Kính	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	53	1038,6	1.038,6	1.038,6												
3	Đoàn Thị Tèo	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	59	261,9	261,9	261,9												
				62	605,2	605,2	605,2												
5	Nguyễn Đức Cường	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	23	78,5	78,5				78,5									
6	Nguyễn Đức Quý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	25	234,2	234,2		234,2											
				27	5,6	5,6	5,6												
8	Nguyễn Kim Phú	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	58	615,2	615,2	615,2												
9	Nguyễn Mạnh Phúc	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	17	643	643,0				643,0									
				18	130,4	130,4			130,4										
11	Nguyễn Thị Biên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	15	17,7	17,7	17,7												
12	Nguyễn Thị Nga	Tổ 2	2	72	389,5	339,5		339,5					50,0	50,0					
13	Nguyễn Thị Thanh	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	37	344,4	344,4		344,4											
				39	8,5	8,5		8,5											
15	Nguyễn Văn Ba	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	77	48,7	48,7		48,7											
16	Nguyễn Văn Bằng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	41	314,2	314,2							314,2						
				43	615,8	615,8					615,8								
18	Nguyễn Văn Biên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	57	596,9	596,9	596,9												
19	Nguyễn Văn Bình	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	52	358,3	358,3	358,3												
				2	75	127,5	127,5		127,5										
				2	79	127,9	127,9		127,9										
22	Nguyễn Văn Hà	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	44	681,6	681,6		681,6											
23	Nguyễn Văn Kiên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	82	186,1	186,1			186,1										
24	Nguyễn Văn Luận	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	1	2401,9	2.401,9		2.401,9											
				2	56,3	56,3		56,3											
26	Nguyễn Văn Nhiên	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	56	824,0	824,0	824,0												

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú				
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)		
27	Nguyễn Văn Quỳnh	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	12	256,8	256,8					256,8										
				13	1312,3	1.312,3															
29	Nguyễn Văn Sỹ (chè)	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	38	406,2	406,2		406,2													
30	Nguyễn Văn Thạch	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	101	89,8	89,8				89,8											
				62	10,2	10,2				10,2											
				64	244,5	244,5				244,5											
				68	217,6	217,6				217,6											
				70	12,2	12,2				12,2											
				71	106,8	106,8		106,8													
37	Nguyễn Văn Tuấn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	74	310,9	267,9		267,9				43,0	43,0								
38	Những người hưởng thừa kế của ông Nguyễn Ngọc Thanh và bà Nguyễn Thị Kỳ	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	60	773,8	773,8	773,8														
				74	370,1	370,1		370,1													
				75	33,7	33,7		33,7													
				76	3382,5	3.382,5		3.382,5													
42	Phạm Thị Hoài	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	21	566,6	566,6				566,6											
43	Phạm Văn Hùng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	40	614,8	614,8		614,8													
44	Phạm Văn Thi	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	61	151,5	151,5				151,5											
45	Quan Thị Noóng	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	77	117,4	117,4				117,4											
				63	9,6	9,6	9,6														
				66	166,7	166,7	166,7														
				68	726,7	726,7	726,7														
				69	50	50,0		50,0													
				70	2035,9	1.922,7		1.922,7							113,2	113,2					
51	Trần Đình Hiền	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	59	92,8	92,8		92,8													
52	Trần Thị Hoàng	Tổ 6, P. Mỹ Lâm	1	78	333,8	333,8		333,8													
53	Trần Thị Lục	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	71	483,6	483,6		483,6													
				72	22,6	22,6		22,6													
				73	1982,1	1.982,1		1.982,1													
56	Trần Thị Quý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	65	211,8	211,8	211,8														
				67	260,7	260,7	260,7														
58	Trần Trung Tuyển	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	16	131,0	131,0				131,0											
				19	100,2	100,2						100,2									
				24	440,7	440,7				440,7											

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú				
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)		
61	Trịnh Văn Siễn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	46	598,4	598,4		598,4													
62	Trịnh Văn Soạn	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	32	68,0	68,0		68,0													
63	Vũ Ngọc Hương	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	1	22	107,2	107,2			107,2												
II	Đất tổ chức				14869,7	12.720,9		12.720,9				2.148,8		1.419,9	72,2	656,7					
1	UBND phường Mỹ Lâm	Mỹ Lâm	1	10	267,8							267,8									
			1	28	75								75,0			75,0					
			1	31	439,8								439,8			439,8					
			1	34	2773,8	2.773,8		2.773,8													
			1	35	511,2	511,2		511,2													
			1	36	83,9									83,9			83,9				
			1	50	64,1									64,1			64,1				
			1	54	76,6									76,6			76,6				
			1	55	25,9									25,9				25,9			
			1	61	5,6									5,6					5,6		
			1	64	383,3									383,3					383,3		
			2	5	184,8									184,8			184,8				
			2	67	46,3									46,3				46,3			
			1	29	3299,5	3.299,5		3.299,5													
			1	33	826,6	826,6		826,6													
			1	30	10,6	10,6		10,6													
2	98	45,7									45,7			45,7							
2	99	26,3									26,3			26,3							
2	Công ty cổ phần chè Mỹ Lâm		1	47	3524,2	3.524,2		3.524,2													
				49	1020,3	1.020,3		1.020,3													
				42	754,7	754,7		754,7													
				45	52,3									52,3			52,3				
				48	371,4									371,4			371,4				
B	XÃ KIM PHÚ				29831,7	28088,2	262,7	19336,1	2822,0	2635,6	2194,4	837,4	1743,5	736,3	678,1	18,8	310,3				
I	Hộ gia đình, cá nhân				28733,9	25175,6	262,7	19336,1	2822	2635,6	2103,8	837,4	736,3	736,3							
1	Âu Văn Tấn	Thôn 17, xã Kim Phú	1	1	80,1	80,1				80,1											
2	Bùi Thị Sen	Thôn 24, xã Kim Phú	2	103	61,4	61,4				61,4											
				104	307,7	307,7				307,7											
				18	1271,6	1.271,6		1.271,6													
				19	1194,4	1.140,4		1.140,4						54,0		54,0					
7	Đặng Đình Cương	Thôn 24, xã Kim Phú	2	10	1019,7	1.019,7		1.019,7													

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú				
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, suối (SON)		
8	Lương Thị Hoàn	Thôn 26, xã Kim Phú	4	87	1809,7	1.722,7		1.722,7				87,0		87							
				97	231,7	231,7					231,7										
10	Lý Thị Bình	Thôn 17, xã Kim Phú	1	3	179,5	179,5	179,5														
11	Lý Văn Thư	Thôn 17, xã Kim Phú	1	4	418,7	418,7			418,7												
12	Nguyễn Thị Lan	Thôn 24, xã Kim Phú	2	105	150,8	145,8		145,8				5,0		5,0							
13	Nguyễn Văn Biên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	14	1311,1	1.311,1		1.311,1													
14	Nguyễn Văn Chiến	Thôn 24, xã Kim Phú	2	16	63,3	63,3		63,3													
15	Nguyễn Văn Hoan	Thôn 24, xã Kim Phú	2	58	708,3	658,3		658,3				50,0		50,0							
16	Nguyễn Văn Lợi	Thôn 24, xã Kim Phú	2	96	362,9	362,9		362,9													
17	Nguyễn Văn Nhiên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	95	75,8	75,8		75,8													
18	Nguyễn Văn Quỳnh	Thôn 17, xã Kim Phú	1	8	302,9	302,9				302,9											
19	Nguyễn Văn Tân	Thôn 26, xã Kim Phú	5	30	1.412,6	1.012,6		1.012,6				400,0		400							
				31	136,7	136,7				136,7											
				32	80,5	80,5		80,5													
				33	83,2	83,2	83,2														
				94	58,9	58,9		58,9													
				95	187,9	187,9		187,9													
				96	98,0	98,0				98,0											
				97	50,9	50,9			50,9												
27	Nguyễn Văn Thục	Thôn 24, xã Kim Phú	2	24	901,3	823,3		823,3				78,0		78,0							
28	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 24, xã Kim Phú	2	94	233,2	233,2		233,2													
29	Nịnh Văn Phú	Thôn 17, xã Kim Phú	1	6	21,5	21,5				21,5											
30	Phạm Đức Thủy	Thôn 24, xã Kim Phú	2	15	1184,2	1.184,2		1.184,2													
31	Phạm Thị Xuân	Thôn 24, xã Kim Phú	2	7	1934,9	1.934,9		1.934,9													
				9	469	469,0				469,0											
				11	322	322,0				322,0											
				12	40,6	40,6				40,6											
				13	132,8	132,8		132,8													
36	Phương Văn Cẩm	Thôn 17, xã Kim Phú	1	7	196,6	196,6				196,6											
37	Trần Đức Ký	Thôn 17, xã Kim Phú	1	5	170,8	170,8			170,8												
38	Trần Văn Chiến	Thôn 17, xã Kim Phú	1	79	78,9	78,9				78,9											
39	Trần Văn Thắng	Thôn 17, xã Kim Phú	1	80	271,8	271,8				271,8											
40	Trần Xuân Ý	Thôn 24, xã Kim Phú	2	55	1619,8	1.557,5		1.557,5				62,3		62,3							
41	Trương Thị Tùng	Thôn 17, xã Kim Phú	1	2	312,7	312,7				312,7											

STT	TÊN CHỦ SỬ DỤNG	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m2)	Nhóm đất nông nghiệp						Nhóm đất phi nông nghiệp					Ghi chú					
						Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Tổng	Đất ở tại đô thị (ODT)	Đất ở nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)		Đất thủy lợi (DTL)	Đất sông, ngòi, ..., suối (SON)			
42	Vũ Đình Quyền	Thôn 24, xã Kim Phú	2	60	444,1	444,1		444,1														
43	Vũ Thị Tuyết	Thôn 16, xã Kim Phú	1	11	919,4	919,4					919,4											
44	Vũ Văn Tuy	Thôn 24, xã Kim Phú	2	63	131,2	131,2					131,2											
45	Đình Văn Kính	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	17	1002,0	1.002,0		1.002,0														
46	Lương Thị Dung	Tổ 3, P. Mỹ Lâm	2	78	251,3	251,3		251,3														
47	Nguyễn Văn Bình	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	80	609,7				609,7													
				81	937,5				937,5													
				86	1274,8				1.274,8													
50	Nguyễn Văn Luận	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	3	324,2	324,2		324,2														
				8	152,7	152,7		152,7														
52	Nguyễn Văn Thành	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	102	689,2	689,2					689,2											
53	Phạm Văn Tý	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	73	85,6	85,6		85,6														
54	Trần Đình Hiền	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	66	265,0	265,0					265,0											
55	Trần Thị Nhật	Tổ 1, P. Mỹ Lâm	2	6	1548,1	1.548,1		1.548,1														
II	Đất tổ chức				1097,8	90,6					90,6		1.007,2		678,1	18,8	310,3	310,3				
1	UBND xã Kim Phú	Kim Phú	2	1	9	310,3							310,3									
					106	135									135,0							
					4	174,3										174,3						
					23	63										63,0						
					69	18,8										18,8			18,8			
					76	37										37,0						
					97	215,9										215,9			37,0			
					100	52,9										52,9			215,9			
2	Cộng đồng dân cư thôn 25		4	28	90,6	90,6					90,6											